

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2009

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64,644,616,368	48,080,100,908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,154,782,870	4,491,707,915
1. Tiền	111	V.01	7,154,782,870	4,491,707,915
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,532,180,415	19,485,952,677
1. Phải thu khách hàng	131		4,449,832,402	2,559,342,873
2. Trả trước cho người bán	132		1,997,878,784	2,181,289,686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3,000,000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	5,031,494,483
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,343,886,162	9,976,242,568
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(262,416,933)	(262,416,933)
IV. Hàng tồn kho	140		26,628,272,477	16,706,726,749
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27,172,101,760	17,250,556,032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(543,829,283)	(543,829,283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,329,380,606	7,395,713,567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,070,922,330	22,048,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195,127,003	48,197,331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10,428,015	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,052,903,258	7,325,468,236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38,638,941,238	37,700,592,974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		38,393,463,037	37,430,826,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,983,748,719	15,004,459,558
- Nguyên giá	222		20,967,096,210	20,967,096,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,983,347,491)	(5,962,636,652)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		19,949,474,500	18,194,150,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4,460,239,818	4,232,217,215
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		202,000,000	202,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	200,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		202,000,000	2,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,478,201	67,766,201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	43,478,201	67,766,201
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103,283,557,606	85,780,693,882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2009

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

(Tiếp theo)				Đơn vị tính: VND
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		65,751,634,896	50,593,757,418
I. Nợ ngắn hạn	310		48,093,037,896	30,505,382,966
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24,704,459,693	11,799,007,557
2. Phải trả người bán	312		3,221,539,477	3,642,154,922
3. Người mua trả tiền trước	313		12,606,237,768	8,976,269,707
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,054,240,497	2,239,401,039
5. Phải trả người lao động	315		1,635,359,173	2,636,233,134
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,871,201,288	1,212,316,607
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17,658,597,000	20,088,374,452
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		218,050,000	218,050,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		17,225,520,000	19,655,297,452
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		215,027,000	215,027,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,675,138,710	35,186,936,464
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	34,637,099,112	35,144,186,624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31,000,000,000	31,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275,000,000	275,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,983,594,752	1,889,726,062
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		485,767,918	485,767,918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		323,884,953	323,884,953
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		568,851,489	1,169,807,691
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38,039,598	42,749,840
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		38,039,598	42,749,840
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2,856,784,000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103,283,557,606	85,780,693,882

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (usd)			101.40	401.40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Kế toán trưởng

Nha trang, ngày 18 tháng 07 năm 2009

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****6 tháng đầu năm 2009**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm Năm 2009	6 tháng đầu năm Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12,103,106,223	19,390,798,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	12,103,106,223	19,390,798,345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	7,832,971,999	13,729,336,583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,270,134,224	5,661,461,762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6,425,924	23,556,074
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,110,833,700	1,978,054,867
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,110,833,700	1,978,054,867
8. Chi phí bán hàng	24		26,316,379	17,512,046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,345,964,979	1,764,423,682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		793,445,090	1,925,027,241
11. Thu nhập khác	31		8,083,091	184,844,444
12. Chi phí khác	32		50,578,671	-
13. Lợi nhuận khác	40		(42,495,580)	184,844,444
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		750,949,510	2,109,871,685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	159,576,771	307,900,164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		591,372,739	1,801,971,521
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		591,372,739	1,801,971,521
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		191	581

Kế toán trưởng

Nha trang, ngày 18 tháng 07 năm 2009

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2009

			Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19,382,862,369	18,187,395,301
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(19,474,920,340)	(11,213,457,897)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,912,864,730)	(2,169,673,712)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,930,935,076)	(437,296,202)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(499,683,361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06		4,038,441,553	15,448,724
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(3,293,575,291)	(420,812,324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,190,991,515)	3,461,920,529
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,158,495,515)	(3,139,068,912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			887,187,557
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(231,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,454,800	7,471,332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,155,040,715)	(2,475,410,023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,856,784,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47,030,295,832	12,212,180,563
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37,877,972,647)	(12,319,465,303)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,009,107,185	(107,284,740)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,663,074,955	879,225,766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,491,707,915	2,752,492,183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	7,154,782,870	3,631,717,949

Nha trang, ngày 18 tháng 07 năm 2009

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

01 Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	(i) 81,944,859	2,647,087,056
- Tiền gửi ngân hàng	(ii) 7,060,143,148	1,838,334,895
- Tiền đang chuyển	(iii) 12,694,863	6,285,964
Tổng cộng	7,154,782,870	4,491,707,915
(i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2009 bao gồm:	USD	VND
- Tại Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	-	23,962,533
- Tại Công ty CP Khách sạn Xanh Nha Trang	-	57,982,326
Tổng cộng		81,944,859
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2009 bao gồm:	USD	VND
- TGNH của công ty CP Xây dựng điện VNECO 9		
Đồng Việt Nam		4,737,121,823
Đồng ngoại tệ	101.40	1,721,468
- TGNH của Công ty CP Khách sạn Xanh Nha Trang		2,321,299,857
Tổng cộng	101.40	7,060,143,148
(iii) Số dư tiền đang chuyển tại ngày 30/06/2009 bao gồm:	USD	VND
Số dư tiền đang chuyển của Cty CP XD Điện VNECO 9		
Đồng Việt Nam		12,694,863
Tổng cộng	-	12,694,863
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	93,800,000	93,800,000
Phải thu về chi phí BQLCT (Dự án 44 NTMK)	1,649,400,000	-
Tiền chuyển mua nhà máy Tu Bông hộ liên doanh	4,617,953,203	4,617,953,203
Chi phí ban đầu cho liên doanh	568,848,006	484,832,284
Trả trước cho HĐ liên danh với VNECO 10	1,107,834,822	
Phải thu khoản Cty CP Xanh cho Seaprodex (cổ đông của Cty CP Xanh) mượn	4,124,780,000	3,410,136,260
Phải thu khác	181,270,131	1,369,520,821
Tổng cộng	12,343,886,162	9,976,242,568
04 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6,076,133,688	3,452,081,372
Công cụ, dụng cụ	67,217,056	42,740,000
Chi phí SX, KD dở dang	21,026,612,143	13,755,202,765
Hàng hóa	2,138,873	531,895
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27,172,101,760	17,250,556,032
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN nộp thừa	10,428,015	
Tổng cộng	10,428,015	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: 06 Hùng Vương, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13,136,104,852	3,408,798,963	4,121,661,395	300,531,000	20,967,096,210
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,136,104,852	3,408,798,963	4,121,661,395	300,531,000	20,967,096,210
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,729,446,096	1,882,587,428	2,214,443,937	136,159,191	5,962,636,652
- Khấu hao trong kỳ	293,304,135	290,844,579	404,094,086	32,468,039	1,020,710,839
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,022,750,231	2,173,432,007	2,618,538,023	168,627,230	6,983,347,491
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	918,074,466	1,526,211,535	1,907,217,458	164,371,809	15,004,459,558
Tại ngày cuối kỳ	11,113,354,621	1,235,366,956	1,503,123,372	131,903,770	13,983,748,719

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.149.802.384 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.156.223 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 378.614.715 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không áp dụng
- (*) Giảm nguyên giá, Khấu hao TSCĐ do không đủ điều kiện ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: 06 Hùng Vương, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18,194,150,000				18,194,150,000
- Mua trong kỳ	-				-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-				-
- Giảm do thanh lý	-				-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,194,150,000	-	-	-	18,194,150,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong kỳ					-
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18,194,150,000	-	-	-	18,194,150,000
Tại ngày cuối kỳ	18,194,150,000	-	-	-	18,194,150,000

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng số chi phí XD CB dở dang	4,460,239,818	4,232,217,215
- Dự án mở rộng KS xanh Nha Trang	4,232,779,818	150,860,000
- Khách sạn Nguyễn Thị Minh Khai	227,460,000	4,081,357,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

13	Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Đầu tư trái phiếu	2,000,000	2,000,000
	Đầu tư dài hạn khác - góp vốn CP Cty CP thủy điện Sông Chò	200,000,000	
	Tổng cộng	202,000,000	2,000,000
14	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi phí thành lập Cty CP Xanh	19,186,796	19,186,796
	Công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	24,291,405	48,579,405
	Tổng cộng	43,478,201	67,766,201
15	Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Trong đó:		
	<i>Vay ngắn hạn</i>	-	11,799,007,557
	Vay ngân hàng NN & PTNT Khánh Hoà		10,799,007,557
	Vay cá nhân		1,000,000,000
	Vay ngân hàng Sacombank - CN Nha Trang	24,704,459,693	-
	Tổng cộng	24,704,459,693	11,799,007,557
16	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Thuế GTGT	1,053,943,887	1,879,284,915
	Thuế TNDN		359,518,924
	Thuế thu nhập cá nhân	296,610	597,200
	Thuế, phí, lệ phí	-	-
	Tổng cộng	1,054,240,497	2,239,401,039
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Kinh phí công đoàn	147,712,802	83,433,000
	Bảo hiểm xã hội	686,554,725	284,647,925
	Bảo hiểm y tế	188,392,800	121,268,700
	Phải trả, phải nộp khác	3,848,540,961	722,966,982
	Tổng cộng	4,871,201,288	1,212,316,607
20	Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Trong đó:		
	<i>Vay dài hạn</i>	17,225,520,000	19,655,297,452
	Vay ngân hàng NN & PTNT Khánh Hoà		18,333,097,452
	Vay cá nhân	1,275,520,000	1,322,200,000
	Vay ngân hàng Sacombank - CN Nha Trang	15,950,000,000	
	<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
	Tổng cộng	17,225,520,000	19,655,297,452

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: 06 Hùng Vương, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**22 Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31,000,000,000	275,000,000	17,709,328	908,080,076	267,071,043	4,173,937,503	36,641,797,950
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3,518,105,341	3,518,105,341
Tăng khác	-	-	371,175,625	981,645,986	218,696,875	-	1,571,518,486
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	65,000,000	-	-	6,522,235,153	6,587,235,153
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	31,000,000,000	275,000,000	323,884,953	1,889,726,062	485,767,918	1,169,807,691	35,144,186,624
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	93,868,690	-	-	93,868,690
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	591,372,738	591,372,738
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	1,192,328,940	1,192,328,940
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	31,000,000,000	275,000,000	323,884,953	1,983,594,752	485,767,918	568,851,489	34,637,099,112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Vốn góp của nhà nước		
	Vốn góp của các đối tượng khác	31,000,000,000	31,000,000,000
	Tổng cộng	31,000,000,000	31,000,000,000
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	31,000,000,000	31,000,000,000
	Vốn góp tăng trong năm		
	Vốn góp giảm trong năm		-
	Vốn góp cuối kỳ	31,000,000,000	31,000,000,000
d	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	3,100,000	3,100,000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	-	-
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)	-	-
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	3,100,000	3,100,000
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	3,100,000	3,100,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/1cp	
d	Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ đầu tư phát triển	1,983,594,752	1,889,726,062
	Quỹ dự phòng tài chính	485,767,918	485,767,918
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	323,884,953	323,884,953

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Dùng để dự trữ bổ sung vốn cho hoạt động SXKD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

25	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ này năm trước
	Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng	6,027,130,560	12,398,279,660
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, khác	6,075,975,663	6,992,518,685
	Tổng cộng	12,103,106,223	19,390,798,345
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ này năm trước
	Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng	6,027,130,560	12,398,279,660
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, khác	6,075,975,663	6,992,518,685
	Tổng cộng	12,103,106,223	19,390,798,345
28	Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
	Giá vốn dịch vụ xây dựng	4,276,107,204	9,966,789,903
	Giá vốn dịch vụ khách sạn, khác	3,556,864,795	3,762,546,680
	Tổng cộng	7,832,971,999	13,729,336,583
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
	Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	5,531,340	21,669,968
	Lãi chênh lệch tỷ giá	847,171	1,886,106
	Cổ tức, LN được chia		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	47,413	
	Tổng cộng	6,425,924	23,556,074
30	Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
	Chi phí lãi vay	2,110,833,700	1,978,054,867
	Tổng cộng	2,110,833,700	1,978,054,867
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	159,576,771	307,900,164
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	159,576,771	307,900,164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Không áp dụng**VIII Những thông tin khác****1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

- Các bên liên quan

Tên	Địa điểm	Quan hệ
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	223 Trần Phú, Tp Đà Nẵng	Nhà đầu tư có AHĐK

- Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu thực hiện cho TCT CP XD Điện Việt Nam		5,716,658,863

- Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam		
<i>Số dư khoản phải trả</i>	<i>1,470,508,016</i>	<i>1,705,482,366</i>
<i>Số dư khoản phải thu</i>	<i>560,350,192</i>	<i>560,350,192</i>

2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/06/2009 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: 06 Hùng Vương, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

	Chỉ tiêu	Xây lắp	Dịch vụ KS, khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6,027,130,560	6,075,975,663	12,103,106,223		12,103,106,223
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			-		-
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	3,357,552,266	1,857,517,776	5,215,070,042		5,215,070,042
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	476,899,927	322,820,254	799,720,181		799,720,181
5	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		1,755,324,500	1,755,324,500		1,755,324,500
6	Tài sản bộ phận	58,607,365,871	15,140,065,895	73,747,431,766		73,747,431,766
7	Tài sản không phân bổ					38,790,132,287
	Tổng tài sản					112,537,564,053
8	Nợ phải trả bộ phận	38,909,355,521	20,916,837,590	59,826,193,111		59,826,193,111
9	Nợ phải trả không phân bổ					5,925,441,785
	Tổng nợ phải trả					65,751,634,896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5 Thông tin so sánh:

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA chi nhánh Đà Nẵng

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong 6 tháng đầu năm 2009 không có sự kiện hoặc giao dịch phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến tính hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động.

7 Những thông tin khác

Giai trình nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường về kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính

Trong quý I, công ty chỉ có hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn mang lại doanh thu 3.086.843.397 đồng vì vậy lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty chỉ đạt 243.736.791 đồng. Trong quý II, công ty có cả doanh thu hoạt động xây lắp là 6.027.130.560 đồng và doanh thu của hoạt động dịch vụ khách sạn là 2.989.132.296 nên lợi nhuận trước thuế tăng hơn hai lần đạt 507.212.719 đồng

Kế toán trưởng

Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2009

Giám đốc